

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 273/2017/DS-PT

Ngày: 08-11-2017

V/v tranh chấp hui

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

*Các Thẩm phán:* Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 220/2017/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp hui.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2017/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 234/2017/QĐPT-DS, ngày 12 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1969; cư trú tại: A, xã B, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

***- Bị đơn:***

1. Bà Nguyễn Thị T sinh năm 1958;

2. Ông Phan Văn H, sinh năm 1951;

Cùng cư trú tại: A, xã B, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

3. Anh Phan Thanh N, sinh năm 1982; cư trú tại: A, xã B, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: 203B Chung cư C, phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Phan Văn H là:* Anh Phan Thanh N, sinh năm 1982 (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 25/9/2017).

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn là:* Ông Võ Trọng K - Luật sư của Văn phòng luật sư Võ Trọng K, thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người làm chứng do nguyên đơn triệu tập:*

1. Ông Đỗ Thanh L, sinh năm 1953; cư trú tại: A1, xã B, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Võ Thị S, sinh năm 1959; cư trú tại: A, xã B, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị T, ông Phan Văn H là bị đơn ủy quyền cho anh Phan Thanh N kháng cáo.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 05/4/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 20/10/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:*

Vào năm 2011, 2012, 2013 (âm lịch) bà P có làm chủ các dây hụi và bà T có tham gia các dây hụi do bà P làm chủ, cụ thể như sau:

- Dây thứ nhất ngày 25/8/2011 (âm lịch) bà có mở dây hụi 3.000.000 đồng, gồm 25 hụi viên, 02 tháng khai 01 lần bà T tham gia chơi 01 phần do ông H đứng tên trong danh sách hụi viên, sau khi hốt thì bà T đóng tới phần 18 thì không đóng nữa, trong dây hụi này bà đã choàng cho bà T 07 phần với số tiền là 21.000.000 đồng.

- Dây thứ hai ngày 10/6/2012 (âm lịch) bà mở dây hụi 3.000.000 đồng bà T tham gia chơi 03 phần, hụi 02 tháng khai 01 lần. Dây hụi này bà T hốt một phần vào ngày 10/10/2012 và bán lại 02 phần, một phần cho bà Nguyễn Thị V, 01 phần bán cho chủ hụi là bà. Trong dây hụi này bà T đã đóng được 13 kỳ. Hiện tại còn nợ lại 12 kỳ chưa đóng với số tiền 108.000.000 đồng.

- Dây thứ ba ngày 30/11/2012 bà tiếp tục mở dây hụi 3.000.000 đồng; gồm 25 phần; bà T tham gia chơi hai phần do ông Phan Văn H đứng tên trong danh sách hụi viên, hụi 02 tháng khui 01 lần. Dây hụi này bà T đã hốt 01 phần, phần còn lại bán cho bà Nguyễn Thị V và bà V cũng đã hốt phần hụi này. Sau khi bán và hốt hụi bà T đã đóng cho bà được 08 lần của 03 phần hụi trên. Trong dây hụi này bà T còn nợ lại bà số tiền 102.000.000 đồng.

- Dây thứ tư ngày 15/9/2013 bà mở dây hụi 1.000.000 đồng, gồm 30 phần; mỗi tháng khui 01 lần bà T tham gia chơi 03 phần, ông Phan Văn H đứng tên 02 phần, anh N con bà T đứng tên 01 phần. Dây hụi này bà T đã hốt 01 phần và bán cho chủ hụi là bà 02 phần. bà T đã đóng được 13 kỳ hụi chết, còn 17 kỳ chưa đóng. Trong dây hụi này bà T còn nợ bà số tiền là 51.000.000 đồng. Hiện tại 04 dây hụi trên đã mãn.

Tổng cộng 04 dây hụi bà T còn nợ bà số tiền 282.000.000 đồng nhưng đầu tháng 2 năm 2015 bà T đã trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng. Hiện tại bà T và ông H còn nợ bà số tiền 232.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện kiện trước đây vào ngày 05/4/2016 bà P khởi kiện yêu cầu bà T ông H liên đới trả số tiền 250.000.000 đồng và đơn thay đổi bổ sung đơn khởi kiện bà có yêu cầu vợ chồng bà T ông H trả số tiền 194.000.000 đồng, anh N phải liên đới cùng bà T, ông H trả bà số tiền 56.000.000 đồng. Tại phiên Tòa hôm nay bà thay đổi yêu cầu khởi kiện; bà chỉ yêu cầu bà T, ông H cùng liên đới trả cho bà số tiền 232.000.000 đồng. Bà xin rút lại yêu cầu cầu khởi kiện bổ sung, không yêu cầu anh N cùng liên đới trả số tiền 56.000.000 đồng.

Do ông H là chồng bà T khi giao hụi đều có mặt ông H nên bà yêu cầu ông H cùng liên đới trả. Riêng anh N là con bà T và ông H mặc dù có đứng tên trong danh sách hụi viên nhưng không có tham gia kê hụi và hốt hụi; nên bà không yêu cầu anh N cùng liên đới trả.

*Tại bản tự khai ngày 28/7/2016, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Phan Thanh N trình bày:*

Ông Phan Văn H và bà Nguyễn Thị T không có tham gia chơi hụi do bà P tổ chức, không có nợ tiền của bà P. Nên qua yêu cầu khởi kiện của bà P bà T và ông H không đồng ý.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2017/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre đã quyết định như sau:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P đối với bà Nguyễn Thị T và ông Phan Văn H.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P đối với anh Phan Thanh N về việc yêu cầu anh Phan Thanh N phải liên đới cùng bà Nguyễn Thị T và ông Phan Văn H trả số tiền 56.000.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Phan Văn H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền nợ hui là 232.000.000 đồng (hai trăm ba mươi hai triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí; quyền kháng cáo bản án; quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/8/2017 bị đơn ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị T ủy quyền cho anh Phan Thanh N kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2017/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Nguyên đơn cung cấp chứng cứ là sổ ghi danh sách hui viên trong đó ghi người tham gia chơi hui là 6 H, N trong khi nguyên đơn cũng thừa nhận là ông H, anh N không tham gia chơi hui mà chỉ có bà T tham gia chơi nhưng lại không có chữ ký hay điểm chỉ của bà T thể hiện bà T có chơi hui do vợ chồng bà P làm chủ. Ngoài ra, bà P cho rằng bà T có hốt hui nhưng khi giao tiền hui lại không có chứng cứ chứng minh, các giấy bán hui không được bị đơn thừa nhận. Giấy ghi danh sách hui viên thể hiện chủ hui là ông Lê Hoàng D1 và bà Nguyễn Thị P nhưng chỉ có bà P khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm không mời con bà P để xác minh, lấy lời khai vì bà P thừa nhận giấy hui viên do con bà viết. Tại biên bản phiên tòa không thể hiện anh N là bị đơn nhưng trong bản án lại thể hiện anh N là bị đơn. Tại bút lục số 79 thể hiện việc Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải vào ngày 15/12/2017 là không đúng thời gian; tại quyết định đưa vụ án ra xét xử ghi số 85/2017/QĐST - HN và ghi thụ lý vụ án sơ thẩm hôn nhân gia đình còn theo số quyết định đưa vụ án ra xét xử ghi trong bản án số 85/2017/QĐST - DS là không thống nhất. Anh N nộp giấy ủy quyền của bị đơn; ghi rõ địa chỉ của anh N là: 203B Chung cư C, phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang nhưng Tòa án cấp sơ thẩm niêm yết các văn bản tố tụng tại nhà của bà T, ông H là không đúng quy định nên không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp bị đơn. Do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm

hủy bản án dân sự sơ thẩm giao hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết lại theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; đồng thời, đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của bị đơn vì lý do: Bị đơn cho rằng không tham gia chơi hội do nguyên đơn làm chủ nhưng theo lời trình bày của những người cùng tham gia chơi hội do bà P làm chủ thì bà T có tham gia chơi hội và có đến kêu giá để hốt hội. Qua đối chiếu lời khai của các hội viên chơi chung dây hội cùng bà T với lời khai của bà P là phù hợp nhau. Ngoài ra, các hội viên đều không có quan hệ bà con và không có mâu thuẫn với bà T, ông H nên lời khai của những hội viên này cần được xem xét. Trong quá trình giải quyết vụ án dù được Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập nhiều lần nhưng phía bà T, ông H, anh N đều vắng mặt xem như đã từ bỏ quyền lợi của mình. Do bà T, ông H là vợ chồng nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T, ông H phải liên đới trả tiền nợ cho bà P là phù hợp. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Nguyên đơn cho rằng việc chơi hội với bà T, ông H được thiết lập trên giấy hội thể hiện qua các danh sách hội viên do bà P ghi tên bà T, ông H và anh N (cụ thể tại các bút lục 05, 06, 07, 15). Tại phiên tòa phúc thẩm bà P thừa nhận giấy ghi danh sách hội viên do con của bà P ghi theo nội dung bà P hướng dẫn vì bà P không biết chữ. Theo đó, các hội viên có tên trong danh sách hội viên đều thừa nhận có tham gia chơi hội đúng số phần và dây hội theo trong các danh sách hội viên.

[2] Tại dây hội ngày 25/8/2011 (bút lục 06) có thể hiện tên 06 H đứng số thứ tự 15 trong danh sách hội viên. Theo biên bản lấy lời khai ngày 08/08/2016 (bút lục 72) và biên bản xác minh bà Bùi Thị D2 (bút lục 68) là người chơi hội chung bà T có xác nhận vào ngày 15/10/2013 bà T có bỏ hội với số tiền 1.620.000 đồng để hốt hội. Lời khai này cũng phù hợp với lời trình bày của bà P.

[3] Đối với dây hội ngày 10/6/2012 (bút lục 15) thể hiện bà T có tham gia chơi hai phần đứng tên tại dòng thứ 10 trong danh sách hội viên với danh nghĩa

là 06 H; trong phần hụi này có các nhân chứng là Thúy Y, Thanh N1, Kim Q và Minh N2 là người chơi hụi cùng bà T làm chứng (bút lục 64). Hơn nữa trong dây hụi này bà P cho rằng bà T đã bán cho bà 01 phần và đã bán cho bà Nguyễn Thị V 01 phần cũng phù hợp với lời trình bày của bà V tại biên bản xác minh ngày 14/9/2016 là bà T có bán lại cho bà 01 phần hụi ngày 10/6/2012, trong dây hụi này bà đã hốt hụi và bà T phải có nghĩa vụ đóng lại hụi chết cho bà P.

[4] Dây hụi ngày 30/11/2015 (bút lục 07) bà T có tham chơi 02 phần hụi thể hiện trong danh sách hụi viên với tên là 06 H. Theo lời trình bày của bà P và xác nhận của bà Nguyễn Thị V thì phần hụi này bà T đã hốt và bán lại cho bà V, hiện tại bà V đã hốt và bà T phải có nghĩa vụ đóng lại hụi chết cho bà P. Lời trình bày của bà P cũng phù hợp với lời xác nhận của bà Nguyễn Thị V tại biên bản xác minh ngày 14/9/2016.

[5] Dây hụi ngày 15/9/2013 (bút lục 05) bà T có tham gia chơi 03 phần thể hiện trong danh sách hụi viên với tên là 06 H đứng số thứ tự 11 và N số thứ tự 19. Theo lời trình bày của bà P và giấy mua bán hụi được viết giữa bà P và bà T thì bà T có bán 02 phần hụi mệnh giá một triệu đồng khai tháng 02 lần vào ngày 15 và 30 tháng 9 (âm lịch) cho bà P tổng cộng là 30 phần. Trong giấy mua bán hụi cũng thể hiện là có dây hụi 1.000.000 đồng khai vào ngày 15 và 30 tháng 9 năm 2013 gồm 30 hụi viên, phù hợp với lời trình bày của bà P. Như vậy, lời khai của các hụi viên có tham gia chơi trong các dây hụi do bà P làm chủ đều khai thống nhất là bà T có tham gia chơi đúng số phần, mệnh giá và đã hốt hụi như bà P khai.

[6] Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/7/2017 ông Phan Văn H có trình bày: “ Việc chơi hụi này là do vợ tôi nắm, tôi cũng không rõ số tiền nợ là bao nhiêu”. Theo đó, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là anh N không thừa nhận bà T, ông H có tham gia chơi các dây hụi nêu trên nhưng qua đối chiếu lời khai của ông H, lời khai của các hụi viên chơi chung các dây hụi này cùng bà T với lời khai của bà P là phù hợp nhau. Ngoài ra, các hụi viên đều không có quan hệ bà con và không có mâu thuẫn với bà T, ông H, bà P nên lời khai của những hụi viên này được xem là cơ sở chứng cứ.

[7] Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành đối chất và tổng đạt hợp lệ tất cả văn bản tố tụng, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp (danh sách hụi viên, giấy mua bán hụi) và những chứng cứ Tòa án thu thập như Biên bản xác minh bà T1, bà D2, bà V cho phía bị đơn nhưng phía bị đơn không cung cấp bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh nhưng người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đến tham dự. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng chứng cứ là lời trình bày của những người làm chứng để giải quyết vụ án là phù hợp.

[8] Đối với yêu cầu của bà P về việc buộc ông H phải có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả số nợ hụi trên thì thấy rằng: Khi bà T tham gia chơi hụi, ông H có biết và hôn nhân giữa bà T và ông H còn tồn, mục đích bà T chơi hụi là để lấy lãi phục vụ cuộc sống gia đình, bà T và ông H là vợ chồng, hiện tại tài sản của ông H và bà T là tài sản chung nên ông H phải có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả nợ là phù hợp với quy định tại Điều 27, Điều 30 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 298 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Từ những nhận định trên, xét thấy bản án dân sự sơ thẩm đã xem xét toàn diện vụ án nên giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2017/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

[9] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; do yêu cầu của bà P được chấp nhận nên bà T và ông H phải liên đới chịu án phí là: 232.000.000 đồng x 5% = 11.600.000 đồng. Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà P.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, do yêu cầu kháng cáo không được chấp bà T, ông H phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, ông Phan Văn H

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2017/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Áp dụng Điều 479, 298 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27, Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị định số: 144/2006/NĐCP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phường; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P đối với bà Nguyễn Thị T và ông Phan Văn H.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P đối với anh Phan Thanh N về việc yêu cầu anh Phan Thanh N phải liên đới cùng bà Nguyễn Thị T và ông Phan Văn H trả số tiền 56.000.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Phan Văn H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền nợ hui là 232.000.000 đồng (hai trăm ba mươi hai triệu đồng).

*Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T và ông Phan Văn H phải liên đới nộp án phí là 11.600.000 đồng (mười một triệu sáu trăm nghìn đồng).

Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị P số tiền 6.250.000 đồng (sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001508 ngày 21/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T và ông Phan Văn H phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005898 ngày 16/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

*Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Ngọc Hương**

**Thẩm phán**

**Thẩm phán**

**Chủ tọa phiên tòa**

**Huỳnh Ngọc Dũng**

**Nguyễn Kim Tư**

**Nguyễn Thị Ngọc Hương**

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Ngọc Dũng**







